TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THẠNH PHÚ** TỈNH BẾN TRE	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:219/2018/HNGĐ – ST
Ngày: 21/3/2018
V/v: "*Không công nhận vợ chồng"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠNH PHÚ - TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Đặng Văn Phương.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Chót

Ông Huỳnh Ngọc Sơn

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Ông Lê Khánh Nguyên.

Ngày 21 tháng 3 năm 2018 tại phòng xét xử của Toà án nhân dân huyện Thạnh Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 169/2017/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2017 về việc tranh chấp: "*Không công nhận vợ chồng*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 460/2018/QĐXXST - HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Văn Q, sinh năm 1967 (Có đơn xin xét xử vắng mặt)
Nơi cư trú: số nhà 182/3 ấp T, xã BT, huyện P, tỉnh Bến Tre.

* *Bị đơn:* Chị Đào Thị Yến L, sinh năm 1966 (Có đơn xin xét xử vắng mặt)
Nơi cư trú: số nhà 182/3 ấp TL, xã BT, huyện P, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Nguyên đơn Nguyễn Văn Q có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nhưng theo nội dung đơn khởi kiện, quá trình tố tụng nguyên đơn anh Nguyễn Văn Q trình bày:*

Vào năm 1990 anh và chị Đào Thị Yến L qua thời gian quen biết rồi sống chung tự nguyện nhưng không có đăng ký kết hôn do không hiểu biết pháp luật. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, tuy nhiên thời gian sau do bất đồng quan điểm, từ đó mâu thuẫn trong cuộc sống làm cho anh chị thường xuyên cãi nhau gây ảnh hưởng đến các con và hàng xóm. Hiện tại, anh và chị L đã sống ly thân, tình cảm vợ chồng không còn, anh và chị L không thể hàn gắn lại được. Hơn nữa, anh biết việc giữa anh và chị L sống chung mà không đăng ký kết hôn là vi phạm Luật hôn nhân và gia đình. Nên anh Q yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về hôn nhân: Anh Q yêu cầu không công nhận anh và chị L là vợ chồng.

Về con chung: Nguyễn Văn L, sinh ngày 05/7/1991 và Nguyễn Thị Bé T, sinh ngày 10/9/1993 đã trưởng nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận nên không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có, nên không yêu cầu giải quyết.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng anh Q không có yêu cầu.

**Bị đơn Đào Thị Yến L có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nhưng theo nội dung đơn khởi kiện, quá trình tố tụng bị đơn chị Đào Thị Yến L trình bày:*

Vào năm 1990 chị và anh Q có quen biết nhau sau đó tổ chức đám cưới nhưng không có đăng ký kết hôn do không hiểu biết pháp luật. Cuộc sống hôn nhân của chị và anh Q không có hạnh phúc thường xuyên cãi nhau do bất đồng quan điểm. Hiện tại, chị và anh Q không ai quan tâm đến cuộc sống của nhau, tình cảm vợ chồng không còn và không thể sống chung với nhau được nữa. Nên chị chấp nhận yêu cầu không công nhận giữa chị và anh Q là vợ chồng. Về con chung là Nguyễn Văn L, sinh ngày 05/7/1991 và Nguyễn Thị Bé T, sinh ngày 10/9/1993 đã trưởng nên không yêu cầu giải quyết, về tài sản chung vợ chồng tự thỏa thuận nên không yêu cầu giải quyết, về nợ chung chị trình bày không có nên không yêu cầu giải quyết. Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng chị L không có yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] . Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là quan hệ tranh chấp không công nhận vợ chồng. Bị đơn Đào Thị Yến L có đăng ký hộ khẩu thường trú tại số nhà 182/3 ấp Thạnh Lại, xã Bình Khánh, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

Nguyên đơn anh Nguyễn Văn Q và bị đơn chị Đào Thị Yến L có đơn xin xét xử vắng mặt, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh Q và chị L là đúng qui định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về hôn nhân: Anh Nguyễn Văn Q và chị Đào Thị Yến L sống chung vợ chồng vào năm 1990, hôn nhân giữa anh Q và chị L mặc dù được xây dựng trên cơ sở tự nguyện, nhưng không có đăng ký kết hôn theo qui định của pháp luật nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo qui định tại khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình. Bên cạnh đó, trong quá trình chung sống do bất đồng về quan điểm sống nên giữa anh Q và chị L có phát sinh mâu thuẫn, hiện tại anh Q và chị L đã sống ly thân, tình cảm vợ chồng không còn. Anh Q và chị L đều biết việc anh, chị sống chung với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn là vi phạm Luật Hôn nhân và gia đình. Do đó, việc anh Q yêu cầu không công nhận anh và chị L là vợ chồng, chị

L cũng đồng ý với yêu cầu của anh Q về việc không công nhận anh với chị là vợ chồng là phù hợp qui định tại Điều 14, 53 của Luật Hôn nhân gia đình nên được chấp nhận.

[3]. Về nuôi con chung: Trong thời gian sống chung anh Q và chị L có 02 con chung tên Nguyễn Văn L, sinh ngày 05/7/1991 và Nguyễn Thị Bé T, sinh ngày 10/9/1993 đều trưởng thành nên anh Q và chị L không yêu cầu giải quyết, không xem xét giải quyết.

[4]. Về tài sản chung: Anh Q và chị L trình bày tự thỏa thuận, không xem xét giải quyết.

[5]. Về nợ chung: Anh Q và chị L trình bày không có, không xem xét giải quyết.

[6]. Về nghĩa vụ cấp dưỡng của vợ chồng: Anh Q và chị L không có yêu cầu, không xem xét giải quyết.

[7]. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Anh Nguyễn Văn Q phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo qui định tại Điều 26, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

[8]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo qui định của pháp luật tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 7 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 235, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, khoản 1 Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Điều 26, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn Q. Không công nhận anh Nguyễn Văn Q và chị Đào Thị Yến L là vợ chồng.

2. Về con chung: Nguyễn Văn L, sinh ngày 05/7/1991 và Nguyễn Thị Bé T, sinh ngày 10/9/1993 đều trưởng thành nên anh Q và chị L không yêu cầu, không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: Anh Q và chị L trình bày tự thỏa thuận, không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Anh Q và chị L trình bày không có, không xem xét giải quyết.

5. Về nghĩa vụ cấp dưỡng của vợ chồng: Anh Q và chị L không có yêu cầu, không xem xét giải quyết.

6. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Anh Nguyễn Văn Q phải chịu: 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã

nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0014158 ngày 04/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 luật thi hành án dân sự.

7. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc Tòa án tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tre;
-VKSND huyện Thạnh Phú;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- UBND xã BT;
- Các đương sự;
- Lưu (hồ sơ, VP).

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

(Đã ký)

Đặng Văn Phương